

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

| STT         | Loại quỹ                                 | Số dư đầu kỳ       | Thu                  | Chi                  | Số dư cuối kỳ      |
|-------------|------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 01          | Học phí                                  | 142.670.318        | 136.195.602          | 161.735.226          | 117.130.694        |
| 02          | Công phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú | 18.130.900         | 189.178.000          | 149.655.024          | 57.653.876         |
| 03          | Thẻ đục mầm non                          | 7.999.341          | 50.428.000           | 53.915.925           | 4.511.416          |
| 04          | Anh văn mầm non                          | 6.073.360          | 70.640.000           | 71.073.456           | 5.639.904          |
| 05          | Phục vụ bán trú hè                       | 640.440            | -                    | 256.176              | 384.264            |
| 06          | Vật dụng bán trú                         | 595.430            | 4.370.000            | 666.132              | 4.299.298          |
| 07          | Vệ sinh bán trú                          | 295.388            | -                    | 132.065              | 163.323            |
| 08          | Ăn trưa học sinh                         | 132.937.243        | 764.913.000          | 756.476.679          | 141.373.564        |
| 09          | Ăn sáng học sinh                         | 69.308.760         | 143.729.000          | 212.089.934          | 947.826            |
| 10          | Học phẩm, học cụ - học liệu              | 30.424.643         | 4.146.000            | 13.300.000           | 21.270.643         |
| 11          | Quĩ phúc lợi                             | 7.438.027          | -                    | 5.898.000            | 1.540.027          |
| 12          | Quĩ khen thưởng                          | 1.001.393          | -                    | -                    | 1.001.393          |
| 13          | Học vẽ mầm non                           | 4.768.454          | 50.415.000           | 45.418.656           | 9.764.798          |
| 14          | Phát triển sự nghiệp                     | 12.350.519         | -                    | -                    | 12.350.519         |
| 15          | Ổn định thu nhập                         | 3.958.646          | -                    | -                    | 3.958.646          |
| 16          | Chăm sóc sức khỏe ban đầu                | 1.189.462          | -                    | -                    | 1.189.462          |
| 17          | Ngân sách                                | -                  | 4.605.361.741        | 4.605.361.741        | -                  |
| 18          | KP phòng giáo dục, phòng nội vụ          | -                  | -                    | -                    | -                  |
| 19          | Cải cách tiền lương                      | 53.875.475         | 117.413.325          | 152.578.858          | 18.709.942         |
| 20          | Phục vụ ăn sáng                          | -                  | 84.000.000           | 83.241.600           | 758.400            |
| 21          | Quĩ bổ sung thu nhập                     | 2.240.204          | -                    | -                    | 2.240.204          |
| 22          | Bảo hành sửa chữa                        | 30.914.517         | -                    | -                    | 30.914.517         |
| 23          | Nước uống                                | 36.000             | 11.675.000           | 11.616.000           | 95.000             |
| 24          | Sử dụng máy lạnh của lớp có máy lạnh     | 10.782.303         | 35.025.000           | 40.540.235           | 5.267.068          |
| 25          | Khám sức khỏe học sinh                   | 3.640.000          | 50.000               | 3.690.000            | -                  |
| <b>CỘNG</b> |                                          | <b>541.270.823</b> | <b>6.267.539.668</b> | <b>6.367.645.707</b> | <b>441.164.784</b> |

Học Môn, ngày 02 tháng 7 năm 2024

Kế Toán

Hiệu Trưởng

*[Signature]*



| STT | Loại quỹ                             | Số dư đầu kỳ | Thu           | Số dư cuối kỳ | Trên        | Trần Thụy Minh Phương | Lý Mỹ Hương |
|-----|--------------------------------------|--------------|---------------|---------------|-------------|-----------------------|-------------|
| 01  | Học phí                              | 143.670.378  | 156.192.602   | 161.732.326   | 117.130.694 |                       |             |
| 02  | Công thức và phần 1/2 và sinh bản    | 18.130.900   | 189.178.000   | 149.652.024   | 27.623.876  |                       |             |
| 03  | Thẻ thực miễn non                    | 7.999.341    | 20.428.000    | 23.913.922    | 4.211.416   |                       |             |
| 04  | Ảnh văn miễn non                     | 6.073.360    | 20.640.000    | 21.073.426    | 2.639.904   |                       |             |
| 05  | Phục vụ bản trả hồ                   | 640.440      | -             | 226.176       | 384.264     |                       |             |
| 06  | Vật dụng bản trả                     | 292.430      | 4.370.000     | 666.132       | 4.299.298   |                       |             |
| 07  | Vệ sinh bản trả                      | 292.388      | -             | 132.062       | 162.322     |                       |             |
| 08  | Ăn trưa học sinh                     | 132.937.243  | 764.913.000   | 726.476.679   | 141.373.264 |                       |             |
| 09  | Ăn sáng học sinh                     | 69.308.760   | 143.729.000   | 212.089.934   | 947.826     |                       |             |
| 10  | Học phẩm, học cụ - học liệu          | 30.424.643   | 4.146.000     | 13.300.000    | 21.270.643  |                       |             |
| 11  | Quỹ phúc lợi                         | 7.438.027    | -             | 2.898.000     | 1.240.027   |                       |             |
| 12  | Quỹ khen thưởng                      | 1.001.392    | -             | -             | 1.001.392   |                       |             |
| 13  | Học và miễn non                      | 4.768.124    | 20.412.000    | 42.418.626    | 9.764.798   |                       |             |
| 14  | Phát triển sự nghiệp                 | 12.326.219   | -             | -             | 12.326.219  |                       |             |
| 15  | Ôn định thu nhập                     | 3.928.646    | -             | -             | 3.928.646   |                       |             |
| 16  | Chăm sóc sức khỏe ban đầu            | 1.189.462    | -             | -             | 1.189.462   |                       |             |
| 17  | Ngân sách                            | -            | 4.602.361.741 | 4.602.361.741 | -           |                       |             |
| 18  | KP phòng giáo dục, phòng nội vụ      | -            | -             | -             | -           |                       |             |
| 19  | Cải cách tiền lương                  | 23.872.422   | 117.413.322   | 122.278.828   | 18.709.942  |                       |             |
| 20  | Phục vụ ăn sáng                      | -            | 84.000.000    | 83.241.600    | 728.400     |                       |             |
| 21  | Quỹ bổ sung thu nhập                 | 2.240.204    | -             | -             | 2.240.204   |                       |             |
| 22  | Bảo hành sửa chữa                    | 30.914.212   | -             | -             | 30.914.212  |                       |             |
| 23  | Nước uống                            | 36.000       | 11.672.000    | 11.616.000    | 92.000      |                       |             |
| 24  | Sử dụng máy lạnh của lớp có máy lạnh | 10.782.303   | 32.022.000    | 40.240.232    | 2.267.068   |                       |             |
| 25  | Khám sức khỏe học sinh               | 3.640.000    | 20.000        | 3.690.000     | -           |                       |             |
|     | CỘNG                                 | 241.276.822  | 6.267.239.668 | 6.267.642.707 | 441.164.784 |                       |             |